



qǐng tiě

请帖

Noun · invitation (card)

Example Sentences

wǒ shōu dào le tā de qǐng tiě
我收到了他的请帖。

I received his invitation.

hūn lǐ de qǐng tiě shè jì dé hěn piào liàng
婚礼的请帖设计得很漂亮。

The wedding invitation is designed beautifully.

qǐng tiě shàng xiě míng liǎo yàn huì de shí jiān hé dì diǎn
请帖上写明了宴会的时间和地点。

The invitation clearly states the time and location of the banquet.

Trace each character, then write the word on your own.

请	请	请	请	请	请	请	请	请	请	请
请	请									

帖	帖	帖	帖	帖	帖	帖	帖	帖	帖	帖